

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 493/2024/DS-PT
Ngày 26-9-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ; Bà Phạm Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Quỳnh Anh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 315/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 399/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1969; cư trú tại: Tổ H, ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1992; cư trú: Số E, khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07-3-2023). (có mặt)

2. Bị đơn:

- Chị Phạm Trần Ngọc D, sinh năm 1986; cư trú tại: Khu phố P, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (vắng mặt)

- Chị Phạm Trần Ngọc Y, sinh năm 1983; cư trú tại: Số D, đường Đ, khu phố A, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

- Anh Phạm Trần H1, sinh năm 1988; cư trú tại: Số D, hẻm B đường L, khu phố D, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1956. (vắng mặt)

3.2. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1962. (vắng mặt)

3.3. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1965. (vắng mặt)

3.4. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1967. (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

- Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1972; cư trú tại: Số nhà A, đường N, tổ B, khu phố A, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. (có mặt)

- Ông Hồ Văn T4, sinh năm 1963; cư trú tại: Tổ H, ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của ông T4 (cũng là người đại diện theo uỷ quyền của bà H): Anh Nguyễn Văn T. (có mặt)

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn, bà Phạm Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Hồ Văn T4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Bà là con của cụ Phạm Văn M1 (sinh năm: 1922, chết vào ngày 19-12-1997) và cụ Lê Thị D1 (sinh năm: 1934, chết ngày 08-11-2006). Cha mẹ bà có 08 người con chung gồm bà và 07 người sau đây:

1. Ông Phạm Văn T5, sinh năm: 1954, chết năm: 1988. Ông T5 có vợ là bà Trần Ngọc M2, sinh năm: 1955. Ông T5 và bà M2 có 03 người con chung gồm: Chị Phạm Trần Ngọc Y, chị Phạm Trần Ngọc D và anh Phạm Trần H1.

2. Ông Phạm Văn T1.

3. Ông Phạm Văn H2, sinh năm 1957. (chết năm 1979, không có vợ con)

4. Bà Phạm Thị M.

5. Bà Phạm Thị X.

6. Bà Phạm Thị T2.

7. Ông Phạm Văn T3.

Cụ M2, cụ D1 không có con riêng hay con nuôi; ông bà nội, ông bà ngoại của bà H đều đã chết lúc bà còn nhỏ, không rõ họ tên.

Cụ M2, cụ D1 chết không để lại di chúc. Di sản hai cụ để lại là quyền sử dụng đất gồm: Phần đất có diện tích 9.207 m², thuộc thửa số: 120, tờ bản đồ số: 17, tọa lạc tại: Ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: AE 060085, sổ vào sổ: HL00327 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05-6-2006 mang tên bà Lê Thị D1. Sau khi tiến hành đo đạc hiện trạng thì diện tích đất bà đang sử dụng là 8.522,6 m² (400 m² ONT, 8.122,6 m² CLN) thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 20.

Ngày 18-02-2011, anh chị em bà thỏa thuận chia thừa kế, theo đó, đối với diện tích 9.207 m², thuộc thửa số: 120, tờ bản đồ số: 17, tọa lạc tại: Ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh thì ông T1, bà M, bà X, bà T2, ông T3 đồng ý bán các phần đất mà mình được hưởng thừa kế cho vợ chồng bà với giá là 100.000.000 đồng/người. Vợ chồng bà đặt cọc cho mỗi người là 20.000.000 đồng. Đến ngày 31-3-2011, các anh chị em và ông T4 chồng của bà ký giấy giao tiền sang nhượng đất và giao đủ cho mỗi người số tiền 100.000.000 đồng. Các giấy nhận tiền cọc, giấy giao tiền sang nhượng đất bà để ông T4 đứng tên bên nhận chuyển nhượng nhưng ông T4 giao cho bà toàn quyền quyết định và đứng tên người được hưởng di sản trên Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của các anh, chị, em bà.

Được sự hướng dẫn của Ủy ban nhân dân xã B nên ngày 13-4-2011, anh chị em bà lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ D1 đối với phần đất nêu trên. Cùng ngày 13-4-2011, Ủy ban nhân dân xã B ra các văn bản sau:

1/ Thông báo số: 12/TB-UBND về việc phân chia di sản thừa kế với thông tin người được hưởng tài sản thừa kế là ông Phạm Văn T3 với diện tích 3.700 m², thửa đất số: 585, 586, 587, 588, 590, 591, 592, 294; tờ bản đồ số: 3, tọa lạc tại: Ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

2/ Thông báo số: 13/TB-UBND về việc phân chia di sản thừa kế với thông tin người được hưởng tài sản thừa kế là bà Phạm Thị H với diện tích 9.207 m², thuộc thửa số: 120, tờ bản đồ số: 17, tọa lạc tại: Ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Sở dĩ, khi đó không kê khai ông Phạm Văn T5 là người thừa kế của cụ M2, cụ D1 vì Ủy ban nhân dân xã B hướng dẫn và cho rằng ông T5 chết trước cụ M2, cụ D1 và vì chết trước nên ông T5 không có nuôi dưỡng ba mẹ nên không được hưởng tài sản.

Ngày 12-5-2011, các con của ông T5 có đơn khiếu nại về việc phân chia di sản thừa kế đối với phần đất mà bà kê khai được hưởng. Còn phần đất của ông T3 được hưởng thì không khiếu nại. Ông T3 cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 24-6-2011, Ủy ban nhân dân xã B tiến hành tổ chức hòa giải nhưng không thành.

Kể từ khi nhận đất (tháng 02-2011) thì vợ chồng bà đã tiến hành cải tạo đất, trồng lại cây cao su, làm hàng rào lưới B40 và quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay không ai ngăn cản hay tranh chấp. Trên đất còn có 04 ngôi mộ của cụ M2, cụ D1 và các chị em khác) và 04 ngôi mộ của người khác không rõ họ tên.

Đối với, phần đất mà ông T3 đã được đứng tên, bà không tranh chấp trong vụ án này.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau:

+ Chia theo pháp luật di sản của cụ M2, cụ D1 để lại là phần đất bà đang sử dụng có diện tích hiện trạng 8.522,6 m² và phần diện tích nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà H, ông T4 không sử dụng là 188,9 m² thuộc

thửa số 55, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh và số tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất là 140.745.600 đồng bà đang giữ.

+ Yêu cầu chia bằng hiện vật thành 08 phần bằng nhau. Trong đó, vợ chồng bà được hưởng 7 phần gồm: 01 phần bà được thừa kế, 05 phần thừa kế của ông T1, bà M, bà X, bà T2, ông T3 đã chuyển nhượng cho bà và 01 phần tương đương công sức giữ gìn, quản lý, tôn tạo di sản cho vợ chồng bà. Phần còn lại chia cho người thừa kế thế vị của ông T5.

- *Bị đơn chị Phạm Trần Ngọc Y, chị Phạm Trần Ngọc D, anh Phạm Trần H1 trình bày:*

Căn cứ theo biên bản họp hòa giải tranh chấp quyền thừa kế ngày 24-6-2011 của Ủy ban nhân dân xã B và các bên liên quan, bà H dù đã biết đất đang tranh chấp thừa kế nhưng vẫn thực hiện việc dựng hàng rào B40 xung quanh phần đất và thực hiện việc trồng cao su trên đất. Bên cạnh đó bà H đã thu lợi được lợi ích kinh tế bằng tiền trong nhiều năm qua từ việc khai thác mủ cao su trên đất tranh chấp. Tuy nhiên, gia đình chị đã nhận được nhiều sự giúp đỡ từ phía bà H trong khoảng thời gian trước khi xảy ra tranh chấp. Bên cạnh đó, bà H cũng có công gìn giữ mộ của ông bà, các cô và của cha chị. Do đó, chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, cụ thể chia di sản thừa kế thành 08 phần bằng nhau, trong đó, bà H được hưởng 02 phần, chị và các em của chị là anh H1, chị D được hưởng thừa kế thế vị 01 phần. Đối với số tiền đền bù do Nhà nước thu hồi đất thì người thừa kế phần đất bị thu hồi được hưởng. Chị tặng cho phần thừa kế được chia cho ông Phạm Văn T3.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H1 thay đổi ý kiến, không đồng ý tính công sức tôn tạo, gìn giữ đất cho vợ chồng ông T4 bà H, yêu cầu chia thừa kế thành 7 phần bằng nhau.

HaàHa2

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn T4 trình bày:*

Ông thống nhất với những lời trình bày và yêu cầu của vợ ông là bà Phạm Thị H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị T2 trình bày:*

Ông bà thống nhất với những lời trình bày của bà H về hàng thừa kế và nguồn gốc của di sản thừa kế và việc thỏa thuận chuyển quyền thừa kế đối với phần thừa kế ông bà được hưởng cho vợ chồng ông T4 bà H, do đó phần thừa kế của ông bà thuộc quyền sở hữu của ông T4, bà H, ông bà không tranh chấp Đối với số tiền bồi thường do thu hồi đất là 140.745.600 đồng là của bà H, ông T4 vì ông bà đã chuyển nhượng phần thừa kế. Ông bà thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T3 trình bày:*

Ông thống nhất với những lời trình bày của bà H về hàng thừa kế và nguồn gốc của di sản thừa kế và việc thỏa thuận chuyển quyền thừa kế đối với phần thừa

kế ông được hưởng cho vợ chồng ông T4 bà H, do đó phần thừa kế của ông là thuộc quyền sở hữu của ông T4, bà H, ông không tranh chấp. Đối với số tiền bồi thường do thu hồi đất là 140.745.600 đồng thì ông yêu cầu chia thành 07 phần bằng nhau, trong đó ông được hưởng 01 phần, các con của ông T5 được hưởng 01 phần. Do các con của ông T5 có ý kiến tặng cho ông số tiền này và ông đồng ý nhận.

Đối với di sản là quyền sử dụng đất, ông đồng ý chia làm 08 phần bằng nhau, trong đó vợ chồng bà H được hưởng 07 phần, các con của ông T5 được hưởng 01 phần, các con của ông Tấn T6 cho ông phần đất này ông đồng ý nhận. Đối với cây cao su trên đất mà ông được nhận thì ông đề nghị bà H thanh lý để trả lại hiện trạng đất trống cho ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị X trình bày:

Bà thống nhất với những lời trình bày của bà H về hàng thừa kế và nguồn gốc của di sản thừa kế và việc thoả thuận chuyển quyền thừa kế đối với phần thừa kế các bà được hưởng cho vợ chồng ông T4, bà H, do đó phần thừa kế các bà thuộc quyền sở hữu của ông T4, bà H, các bà không tranh chấp. Đối với số tiền bồi thường do thu hồi đất là 140.745.600 đồng thì bà yêu cầu chia thành 07 phần bằng nhau, các con của ông T5 được hưởng 01 phần, bà yêu cầu được hưởng 01 phần.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Di sản thừa kế được chia như sau:

- Bà Phạm Thị H, ông Hồ Văn T4 được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 7.467 m² (trong đó bao gồm 343m² ONT + 7.124m² CLN) thuộc thửa số thừa số 55, tờ bản đồ số 20 (BĐĐC 2010) (trước đây là thửa 120, tờ bản đồ số 17) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05-6-2006 cho bà Lê Thị D1 đứng tên quyền sử dụng, đất tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận, sơ đồ bản vẽ kèm theo.

- Ông Phạm Văn T3 được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 1.244,5 m² (trong đó bao gồm 57 m² ONT + 1.187,5 m² CLN) thuộc thửa số thừa số 55, tờ bản đồ số 20 (BĐĐC 2010) (trước đây là thửa 120, tờ bản đồ số 17) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05-6-2006 cho bà Lê Thị D1 đứng tên quyền sử dụng, đất tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận, sơ đồ bản vẽ kèm theo.

- Buộc bà Phạm Thị H và ông Hồ Văn T4 có nghĩa vụ giao cho ông Phạm Văn T3 số tiền Nhà nước hỗ trợ bồi thường đất là 20.106.514 (Hai mươi triệu một trăm lẻ sáu ngàn năm trăm mười bốn) đồng.

- Buộc ông Phạm Văn T3 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Phạm Thị H và ông Hồ Văn T4 giá trị tài sản trên đất với số tiền là 44.200.000 (Bốn mươi bốn triệu hai trăm ngàn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28-6-2024, nguyên đơn, bà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông T4 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính công sức tôn tạo, giữ di sản cho vợ chồng ông bà, phân chia lại vị trí phần đất ông T3 được hưởng, xem xét phần thanh toán giá trị tài sản của ông bà là bờ kè xây dựng trên phần đất giao cho ông T4.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chia lại vị trí đất giao cho ông T3 và trình bày, yêu cầu Toà án xem xét buộc các đồng thừa kế khác thanh toán lại cho bà H giá trị chênh lệch trong hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ vì theo quyết định của bản án sơ thẩm thì chỉ có một mình bà phải chịu trách nhiệm thanh toán phần thừa kế cho các con ông T5.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, ông T4; căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm. Buộc ông T3 thanh toán cho bà H, ông T4 giá trị phần bờ kè xây dựng trên đất theo tỉ lệ phần trăm còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn, thấy rằng:

Các bên đương sự đều thống nhất tài sản tranh chấp bao gồm: Tiền bồi thường do thu hồi đất là 140.745.600 đồng và phần đất có diện tích 8.711,5 m² thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 20 (BĐĐC 2010), bao gồm diện tích theo hiện trạng sử dụng là 8.522,6 m² và phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 188,9 m² (loại đất 400 m² ONT và 8.311,5 m² CLN).

Di sản là quyền sử dụng đất của cụ M2, cụ D1 đã được các anh chị em bà H thỏa thuận phân chia năm 2011, việc phân chia di sản nêu trên không tính phần di sản ông T5 được hưởng. Tuy nhiên, các con ông T5 không khởi kiện yêu cầu hưởng di sản mà bà H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ M2 cụ D1. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, chia thừa kế thành 7 phần, trong đó giao cho bà H được hưởng 6 phần bao gồm 05 phần của những người thừa kế khác chuyển nhượng cho bà.

Bà H kháng cáo yêu cầu được hưởng phần công sức gìn giữ, tôn tạo di sản, xét thấy:

Trước khi phân chia di sản, ông T3 là người quản lý di sản. Từ năm 2011 đến nay, bà H, ông T4 quản lý di sản với tư cách là người nhận thừa kế và người nhận chuyển nhượng tài sản, vợ chồng bà H, ông T4 đã sản xuất và hưởng lợi trên đất nhiều năm, nay ông bà yêu cầu được thanh toán phần công sức gìn giữ, tôn tạo di sản là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bà H, ông T4 đối với tài sản là phần bờ kè trên đất chia cho ông T3, xét thấy:

Tại phiên toà các đương sự thừa nhận, phần đất giao cho ông T3 phía giáp nương, vợ chồng bà H ông T4 có xây dựng bờ kè giữ đất. Bà H, ông T4 xác định xây dựng bờ kè vào năm 2019 số tiền 53.000.000 đồng. Qua thẩm định tại chỗ, có căn cứ xác định, một phần của bờ kè nằm trong diện tích đất giao cho ông T3. Hiện trạng khu vực này thể hiện có 01 phần đã sạt lở nhưng vẫn sử dụng được do có bờ kè; ông T3 là người hưởng lợi từ công trình xây dựng này nên cần buộc ông T3 thanh toán lại giá trị cho vợ chồng bà H, ông T4 số tiền 35.000.000 đồng (bằng 66% giá trị xây dựng ban đầu) là phù hợp. Cấp sơ thẩm không xem xét đối với phần tài sản này là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T4, bà H; cần sửa bản án sơ thẩm.

Ghi nhận bà H, ông T4 không yêu cầu xem xét việc chia lại vị trí đất của ông T3.

[3] Đối với yêu cầu của bà H, ông T4 yêu cầu các đồng thừa kế gồm ông T1, bà M, bà X, bà T2, ông T3 thanh toán giá trị chênh lệch trong hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ thấy rằng: Các đương sự đều xác định đã chuyển nhượng phần thừa kế của mình cho vợ chồng bà H, ông T4, mỗi người đã nhận số tiền 100.000.000 đồng từ năm 2011. Tại cấp sơ thẩm, các bên thống nhất giao cho bà H, ông T4 hưởng phần thừa kế của mình, không đặt ra vấn đề tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Do đó, cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét yêu cầu này của bà H, ông T4, ông bà được quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết ở vụ kiện khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên toà đề nghị sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm, kháng cáo của bà H, ông T4 được chấp nhận một phần nên mỗi bên phải chịu 1.000.000 đồng theo quy định tại Điều 157, 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông T4, bà H đã tạm ứng số tiền trên, ông T3 có nghĩa vụ trả lại cho ông T4, bà H số tiền 1.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T3 phải chịu án phí đối với số tiền 35.000.000 đồng phải thi hành cho bà H, ông T4 là 1.750.000 đồng. Đối với số tiền bồi thường về đất, cấp sơ thẩm buộc ông T3 phải chịu án phí nhưng lại tiếp tục buộc bà H, ông T4 phải chịu án phí cùng số tiền này là không đúng. Ngoài ra,

cấp sơ thẩm buộc các đương sự thực hiện nghĩa vụ về tài sản nhưng không quyết định về trách nhiệm khi vi phạm nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự là có thiếu sót, cần sửa bản án sơ thẩm về những vấn đề này. Cụ thể:

[6] Ông T3 phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần thừa kế được hưởng là **2.540.456.514** (trong đó giá trị phần đất là 2.520.350.000 đồng và số tiền bồi thường đất là **20.106.514 đồng**), án phí là 82.809.130 đồng. Ông T3 phải chịu án phí đối với nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản trên đất cho ông T4, bà H số tiền tổng cộng 79.200.000 đồng, tương ứng án phí là 3.960.000 đồng. Tổng cộng án phí ông T3 phải chịu là 86.769.130 đồng.

Bà H, ông T4 phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần thừa kế được hưởng là 15.242.739.086 đồng (trong đó giá trị phần đất là 15.122.100.000 đồng và số tiền bồi thường đất là 120.639.086 đồng), án phí là 123.242.739 đồng. Do ông T4 là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên thuộc trường hợp được miễn án phí. Vì vậy, bà H phải chịu án phí là 61.621.369 đồng.

[8] Về án phí phúc thẩm dân sự: Do kháng cáo được chấp nhận các ông T4, bà H không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự và được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị H, ông Hồ Văn T4; Sửa bản án sơ thẩm;

Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, 26, khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Di sản thừa kế được chia như sau:

- Bà Phạm Thị H, ông Hồ Văn T4 được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 7.467 m² (trong đó bao gồm 343 m² ONT + 7.124 m² CLN) thuộc thửa số thừa số 55, tờ bản đồ số 20 (BĐĐC 2010) (trước đây là thửa 120, tờ bản đồ số 17) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05-6-2006 cho bà Lê Thị D1 đứng tên quyền sử dụng, đất tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Phần đất có tứ cận như sau:

+ Đông giáp sông S dài 68,85 m.

- + Tây giáp đường ĐT789 nhựa dài 42,26 m + 15,62 m + 6,74 m.
- + Nam giáp phần diện tích còn lại thửa 55 dài 130,24 m.
- + Bắc giáp sông S và mương nước dài 14,14m + 13,16 m + 12,28 m + 5,7 m + 14,61 m + 8,4 m + 9,23 m + 70 m.

- Ông Phạm Văn T3 được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 1.244,5 m² (trong đó bao gồm 57 m² ONT + 1.187,5 m² CLN) thuộc thửa số thửa số 55, tờ bản đồ số 20 (BĐDC 2010) (trước đây là thửa 120, tờ bản đồ số 17) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05-6-2006 cho bà Lê Thị D1 đứng tên quyền sử dụng, đất tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Phần đất có tứ cận như sau:

- + Đông giáp sông S dài 7,23 m + 7,60 m.
- + Tây giáp đường ĐT789 nhựa dài 4,9 m + 5,05 m + 0,8 m.
- + Nam giáp mương dài 133,42 m.
- + Bắc giáp phần còn lại của thửa 55 dài 130,24 m.

Kèm Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 31/2023/SĐHT của Công ty TNHH D2).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự theo quyết định của bản án này.

- Buộc bà Phạm Thị H và ông Hồ Văn T4 có nghĩa vụ giao cho ông Phạm Văn T3 số tiền Nhà nước hỗ trợ bồi thường đất là 20.106.514 (Hai mươi triệu một trăm lẻ sáu ngàn năm trăm mười bốn) đồng.

- Buộc ông Phạm Văn T3 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Phạm Thị H và ông Hồ Văn T4 giá trị tài sản trên đất với số tiền là 79.200.000 (Bảy mươi chín triệu hai trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Văn T3 có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị H và ông Hồ Văn T4 số tiền là 5.714.000 (Năm triệu bảy trăm mười bốn nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị H phải chịu 61.621.369 (sáu mươi một triệu, sáu trăm hai mươi một nghìn, ba trăm sáu mươi chín) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 17.750.000 (Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013153 ngày 10 tháng 3 năm 2023. Bà Phạm Thị H phải nộp tiếp số tiền 43.871.369 (Bốn mươi ba triệu tám trăm bảy mươi một nghìn ba trăm sáu mươi chín) đồng.

Buộc ông Phạm Văn T3 phải chịu 86.769.130 (tám mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn một trăm ba mươi) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị H, ông Hồ Văn T4 không phải chịu, được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007915 ngày 05-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- TAND huyện DMC;
- Chi cục THADS huyện DMC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Hồng Mai